

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 9 năm 2024

Stt	Nội dung	Tồn tháng trước	THU	CHI	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	5.016.568.817	-	463.092.815	4.553.476.002
1	Kinh phí tự chủ 13	1.444.669.104		270.996.307	1.173.672.797
2	Kinh phí tự chủ CL Lương 1401	271.756.395		44.830.815	226.925.580
3	Kinh phí không tự chủ 12	788.443.362		113.267.299	675.176.063
4	Kinh phí không tự chủ NQ08 1402	2.511.699.956		33.998.394	2.477.701.562
II	Thu phí, lệ phí 3716.1043126.00000	242.766.885	-	78.092.388	164.674.497
1	Học phí (60% chi hoạt động)	(20.780.521)	-	-	(20.780.521)
2	Học phí (40% CCTL)	263.547.406	-	78.092.388	185.455.018
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.00000	7.148.751	-	-	7.148.751
1	TK 3713.0.1043126.00000	7.148.751	-	-	7.148.751
IV	Quỹ tiền mặt	5.594.143	61.341.000	66.000.000	935.143
1	Tiền mặt tại quỹ	5.594.143	61.341.000	66.000.000	935.143
V	Tiền gửi ngân hàng	96.943.940	907.982.998	733.694.772	271.232.166
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	101.108	382.916.094	382.916.077	101.125
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	33.539.223	9.048.811	-	42.588.034
3	Nguồn thu chi trả tiền CTy (TK 111000007850)	62.644.340	289.509.248	127.278.695	224.874.893
4	Nguồn thu tiền học (TK 123000126605)	659.269	226.508.845	223.500.000	3.668.114
5	Nguồn thu tiền học (TK NH Quân đội)	-	-	-	-
A	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	16.795.698	9.248	6.650.860	10.154.086
1	Tổ chức PV và QL bán trú	268.605	-	110.000	158.605
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	296.765	-	205.920	90.845
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	1.979.000	-	-	1.979.000
4	Vệ sinh phí	3.299.400	-	2.052.000	1.247.400
5	Năng khiếu	2.093.477	-	-	2.093.477
6	Lãi ngân hàng	187.967	9.248	-	197.215
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	4.387.544	-	-	4.387.544
8	Trả cho NVND - NQ04	-	-	-	-
9	Giữ trẻ hè	2.784.580	-	2.784.580	-
10	Vệ sinh phí hè	-	-	-	-
11	Phục vụ ăn sáng hè	477.240	-	477.240	-
12	Năng khiếu hè	1.021.120	-	1.021.120	-
B	Thu hộ - chi hộ	60.442.785	(17.659.000)	4.456.017	38.327.768
1	Tiền ăn bán trú	3.088.499	-	-	3.088.499
2	Tiền ăn sáng	186.424	-	-	186.424
3	Học phẩm	2.362.700	-	-	2.362.700
4	Nước uống	3.350.805	-	-	3.350.805
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000	-	-	20.000
6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	1.872.051	-	-	1.872.051
7	Sữa học đường	9.000	-	-	9.000
8	Năng khiếu	-	-	-	-
9	Phụ huynh chuyển dư - Thu hộ khác	6.513.727	-	-	6.513.727
10	Tiền ăn bán trú hè	12.360.880	(11.760.000)	-	600.880
11	Tiền ăn sáng hè	5.901.868	(5.899.000)	-	2.868
12	Tiền nước uống hè	-	-	-	-
13	Tiền năng khiếu hè (% trích lại)	-	-	-	-
13	Tiền học cụ - học liệu	1.478.692	-	-	1.478.692
13	Tiền khám sức khỏe	-	-	-	-
13	Tiền sử dụng máy lạnh	23.298.139	-	4.456.017	18.842.122
C	Các quỹ	33.539.223	9.048.811	-	42.588.034
1	Quỹ Khen thưởng	4.037.473	-	-	4.037.473
2	Quỹ Phúc lợi	15.759.063	5.811	-	15.764.874
3	Quỹ Bổ sung thu nhập	650.018	-	-	650.018
4	Quỹ PT HDSN	13.092.669	9.043.000	-	22.135.669
D	TẠM ỨNG	(9.000.000)	289.500.000	103.171.818	177.328.182
Tổng cộng = I + II + III + IV + V		5.369.022.536	969.323.998	1.340.879.975	4.997.466.559

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp ngày 30 tháng 9 năm 2024
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG
Hiệu trưởng

Trần Ngọc Thiên Trang

TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 9/2024

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 9/2024	Truy CNTT theo NQ08 Q4/2023 và Q1/2024	Chi CNTT theo NQ08 Q2/2024	TỔNG
1	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	17.588.048		28.654.364	46.242.412
2	LÂM THỊ MINH XUÂN	103004361953	16.909.582			16.909.582
3	TRẦN VŨ THANH THỦY	102004361942	15.618.307			15.618.307
4	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	23.550.596			23.550.596
5	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	22.869.441			22.869.441
6	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	21.891.826			21.891.826
7	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	22.166.343			22.166.343
8	VŨ THỊ THANH BÌNH	101004361928	20.251.718			20.251.718
9	TỔNG THỊ LAN	101004361955	18.472.131			18.472.131
10	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	16.761.656			16.761.656
11	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	17.611.896			17.611.896
12	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	17.095.906			17.095.906
13	HY THỊ KIM CHI	102004361939	22.905.886			22.905.886
14	VŨ THỊ MỸ	104004361952	21.216.968			21.216.968
15	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	15.541.866			15.541.866
16	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	11.008.530			11.008.530
17	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	10.233.265			10.233.265
18	LÊ THỊ YẾN	107870771568	12.847.879			12.847.879
19	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	105880255763	9.980.903	5.344.030		15.324.933
20	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TRANG	102868270260	9.806.238			9.806.238
21	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.539.200			5.539.200
22	ĐỖ THÀNH TUẤN	101610239279	5.039.200			5.039.200
23	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	5.329.944			5.329.944
24	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	9.508.802			9.508.802
25	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	7.720.002			7.720.002
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	5.449.944			5.449.944
27	QUÁCH THỊ HOÀNG YẾN	107879744708	4.749.944			4.749.944
28	TRẦN NGUYỄN XUÂN MAI	106879844090	5.449.944			5.449.944
29	PHẠM THỊ AN	103879853809	4.749.944			4.749.944
30	DƯ THỊ THÚY LIỄU	105882621835	4.749.944			4.749.944
	TỔNG CỘNG		402.615.853	5.344.030	28.654.364	436.614.247

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Phương Trang



Trần Ngọc Thiên Trang